

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1553/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài chính thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3494/QĐ-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ thay thế trong lĩnh vực đầu tư công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 59/TTr-STC ngày 30 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài chính thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (có Phụ lục danh mục và nội dung kèm theo).

Điều 2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện công khai thủ tục hành chính nội bộ được ban hành trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Quyết định này thay thế Danh mục thủ tục hành chính nội bộ từ số thứ tự 6 đến 35 tại Phần I và nội dung của thủ tục tại các số thứ tự tương ứng tại Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực văn thư - lưu trữ, tư pháp, đầu tư công, dự án đầu tư công, đấu thầu, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, tài chính hành chính sự nghiệp, công sản, quản lý chợ, thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp, nông thôn mới, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, trồng trọt, tài nguyên nước, giảm nghèo, văn hóa, mỹ thuật, thư viện, giáo dục và đào tạo trên địa bàn

tỉnh Quảng Ngãi; Danh mục thủ tục hành chính nội bộ số thứ tự 1, 2 tại điểm II Mục A Phần I và nội dung cụ thể của thủ tục tại điểm II Mục A Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) về việc công bố bổ sung thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Danh mục thủ tục hành chính nội bộ tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) về việc công bố bổ sung thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực: Nội vụ, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ thực hiện trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Danh mục thủ tục hành chính nội bộ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) về việc công bố bổ sung thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước thuộc các lĩnh vực: Tài chính, Ngoại vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Danh mục thủ tục hành chính nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) về việc công bố bổ sung thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (*báo cáo*);
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP (*báo cáo*);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: PCVP, CNXD, KTTH.
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTHC, VTH *thanh*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Giang

Phụ lục
DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước	Quản lý công sản	Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công
2	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
3	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
4	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
5	Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
6	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
7	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
8	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
9	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

10	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
11	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
12	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
13	Thanh toán chi phí từ việc khai thác/xử lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
14	Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
15	Thành lập Quỹ phát triển đất	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
16	Thực hiện ứng vốn	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
17	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất từ nguồn vốn của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và trong trường hợp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
18	Giải thể Quỹ phát triển đất	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
19	Trình tự xác định tiền thuê	Quản lý	UBND tỉnh; các sở, ban,

	đất, tiền sử dụng đất	công sản	ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
20	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
21	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
22	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
23	Chuyển giao công trình điện là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, công trình điện thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật được đầu tư bằng vốn nhà nước	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
24	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
25	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
26	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

27	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý.	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
28	Giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
29	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
30	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
31	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
32	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
33	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
34	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
35	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
36	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
37	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT đường thủy nội địa được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
38	Giao tài sản kết cấu hạ tầng	Quản lý	UBND tỉnh; các sở, ban,

	hàng hải cho cơ quan quản lý tài sản theo hình thức ghi tăng tài sản	công sản	ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
39	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
40	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
41	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
42	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
43	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
44	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
45	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
46	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
47	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT hàng hải được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
48	Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
49	Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm	Quản lý công sản	UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
50	Thanh toán phần giá trị tài	Quản lý	UBND tỉnh; các sở, ban,

	sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	công sản	ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu
51	Lập quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
52	Đề nghị điều chỉnh quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
53	Cung cấp thông tin quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	Sở Tài chính
54	Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
55	Xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm của địa phương	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
56	Đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách Trung ương	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
57	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách địa phương	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
58	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Cơ quan chủ quản, Sở Tài chính
59	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và	Cơ quan chủ quản, Sở Tài chính

		vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	
60	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (NGO)	Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị, địa phương (gọi chung là các tổ chức)
61	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
62	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C.	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
63	Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C.	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
64	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài.	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
65	Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp.	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
66	Thẩm định quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách	Quản lý đầu tư công	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
67	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
68	Thẩm định báo cáo nghiên	Đầu tư theo	Sở Tài chính; các sở, ban,

	cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập	phương thức đối tác công tư (PPP)	ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
69	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
70	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
71	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
72	Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu
73	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân tỉnh/Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh

74	Chia, tách doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân tỉnh/Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh
75	Giải thể doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân tỉnh/Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh
76	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân tỉnh/Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước

*** Trình tự thực hiện:** Không quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ; xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản.
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Các tài sản công phải được thống kê, hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị gồm:

a) Tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm tài sản đặc biệt), đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng;

c) Tài sản công tại doanh nghiệp;

d) Tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước.

1. Tài sản phải được thống kê về hiện vật và ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản, gồm:

a) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Đất đai (trừ đất gắn liền với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; đất tại doanh nghiệp được Nhà nước giao đất có

thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê);

c) Tài nguyên;

d) Tài sản công khác.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn các thông tin cần ghi nhận đối với từng loại tài sản trên để phục vụ công tác quản lý, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định.

* **Thời hạn giải quyết:** Cuối kỳ kế toán năm.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản kèm theo bản sao hồ sơ gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan về việc thu hồi tài sản.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm cho ý kiến tham gia.

Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan, cơ quan chuyên

môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị (kèm theo ý kiến của các cơ quan có liên quan) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 6: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do thu hồi): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm đưa vào sử dụng, diện tích, công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế, giá trị, tình trạng tài sản): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

3. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị có tài sản thanh lý (trong đó nêu rõ lý do thanh lý): 01 bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm đưa vào sử dụng, diện tích, công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế, giá trị, tình trạng tài sản): 01 bản chính;

Văn bản tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi của cơ quan, đơn vị (trường hợp vật liệu, vật tư thu hồi được xử lý điều chuyển) (nếu có): 01 bản chính;

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

4. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát hiện tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị xử lý tài sản không phù hợp.

** Cách thức thực hiện:* Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

** Thành phần, số lượng hồ sơ:*

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do xử lý): 01 bản chính;

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm đưa vào sử dụng, diện tích, công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế, giá trị, tình trạng tài sản): 01 bản chính;

Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản chính;

Các hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

** Thời hạn giải quyết:* 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền.

** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:*

Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

** Phí, lệ phí:* Không có.

** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:* Không.

** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:* Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và xử lý đối với tài sản kết

cầu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

5. Thanh toán chi phí từ việc khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc thực hiện phương án khai thác tài sản, tổng chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán), kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc khai thác tài sản: 01 bản sao.

Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và xử lý đối với tài sản kết

cầu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

6. Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị có tài sản xử lý (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; chi phí kiểm kê, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

7. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thì Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có): 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ);

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

8. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp. Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó về việc đề nghị được tiếp nhận tài sản: 01 bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý hoặc phân loại đường bộ thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan tiếp nhận tài sản.

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này): 01 bản sao;

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do cơ quan quản lý tài sản lập: 01 bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

9. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc chuyển giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc Trung ương quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển giao tài sản, hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính;

Ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở Trung ương quản lý: 01 bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;

Hồ sơ liên quan đến lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): 01 bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

10. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị thanh lý tài sản: 01 bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được phân cấp thẩm quyền quyết định.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

11. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do, nguyên nhân tài sản bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị xử lý tài sản: 01 bản chính;

Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản chính;

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;

Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

12. Thu hồi tài sản trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có): 01 bản chính.

Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ): 01 bản sao;

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản (Cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp được giao tài sản theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh).

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

13. Thanh toán chi phí từ việc khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác, xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan được Bộ Xây dựng chỉ định làm chủ tài khoản (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan tại địa phương làm chủ tài khoản (đối với tài sản thuộc cấp tỉnh, cấp xã quản lý).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc khai thác, xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

Văn bản thẩm định dự toán của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này: 01 bản chính.

Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

14. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Khi có tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trong đó nêu rõ lý do sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư): 01 bản chính.

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính.

Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính.

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao.

Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

15. Thành lập Quỹ phát triển đất

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, trường hợp cần thiết thành lập Quỹ phát triển đất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương lập hồ sơ đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, thông qua Đề án.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Đề án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

(i) Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và ban hành Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất;

(ii) Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất;

(iii) Có văn bản thông báo đến Bộ Tài chính về việc thành lập Quỹ phát triển đất.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất: 01 bản chính.

Đề án thành lập Quỹ phát triển đất do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập: 01 bản chính.

Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất với các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản chính.

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

16. Thực hiện ứng vốn

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trên cơ sở Kế hoạch ứng vốn đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập 01 bộ hồ sơ đề nghị ứng vốn gửi Quỹ phát triển đất.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ phát triển đất trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ứng vốn cho tổ chức nếu đủ điều kiện hoặc có văn bản thông báo và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị ứng vốn nếu không đủ điều kiện theo quy định.

Bước 3: Căn cứ Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền, Quỹ phát triển đất kiểm soát hồ sơ và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ, lập chứng từ chuyển tiền gửi Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản. Chậm nhất 01 ngày làm việc, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của Quỹ phát triển đất. Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện lệnh chuyển tiền của Quỹ phát triển đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) **Thành phần hồ sơ:**

Văn bản của tổ chức được ứng vốn về việc đề nghị ứng vốn (trong đó nêu rõ kế hoạch, tiến độ thực hiện khối lượng công việc; phương án hoàn trả vốn ứng; cam kết sử dụng vốn ứng đúng mục đích và hoàn trả vốn ứng đúng thời hạn): 01 bản chính.

Hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện ứng vốn quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 01 bản sao.

b) **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức được ứng vốn.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định ứng vốn.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

17. Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất từ nguồn vốn của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và trong trường hợp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ dự toán ngân sách được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn theo quy định lập hồ sơ đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất, gửi Kho bạc Nhà nước (nơi tổ chức được ứng vốn mở tài khoản).

Bước 2: Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Kho bạc Nhà nước kiểm soát tính hợp pháp của hồ sơ do tổ chức được ứng vốn gửi; trường hợp đảm bảo đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất; trường hợp không đúng quy định thì Kho bạc Nhà nước từ chối chuyển tiền.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Đối với trường hợp hoàn trả vốn ứng từ nguồn vốn của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, thành phần hồ sơ gồm:

Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 02 bản chính; đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 01 bản sao;

Quyết định giao kế hoạch vốn hằng năm của dự án (trong đó có số tiền hoàn trả vốn ứng cho Quỹ): 01 bản sao;

Quyết định hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư: 01 bản chính;

Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.

- Đối với trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ, thành phần hồ sơ gồm:

Giấy đề nghị hoàn trả vốn ứng (trong đó nêu rõ số tiền ứng vốn từ Quỹ phát triển đất chưa hoàn trả, thời hạn ứng): 02 bản chính;

Giấy rút vốn theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 02 bản chính; đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định;

Quyết định giao dự toán ngân sách của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

Quyết định hoàn trả vốn ứng của cơ quan, người có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ: 01 bản chính.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức được ứng vốn.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Kho bạc Nhà nước.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chuyển tiền cho Quỹ phát triển đất.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

18. Giải thể Quỹ phát triển đất

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: UBND tỉnh thành lập Hội đồng giải thể để tham mưu cho UBND tỉnh về phương án và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ.

Bước 2: Sau khi phương án giải thể được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, UBND tỉnh quyết định giải thể Quỹ phát triển đất, đồng thời gửi văn bản thông báo đến Bộ Tài chính và công bố việc giải thể trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trung ương.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ: Phương án giải thể Quỹ phát triển đất (bao gồm các nội dung sau:

Đánh giá của tổ chức kiểm toán độc lập về thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ của Quỹ, trừ trường hợp Quỹ đã có báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập trong vòng 06 tháng trước thời điểm quyết định giải thể Quỹ;

Phương án xử lý vốn điều lệ, xử lý tài sản của Quỹ;
 Phương án chuyển giao các khoản ủy thác, nhận ủy thác của Quỹ;
 Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;
 Điều khoản chấm dứt toàn bộ nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ): 01 bản chính.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định cụ thể.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Hội đồng giải thể.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giải thể.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

19. Trình tự xác định tiền thuê đất, tiền sử dụng đất

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ quyết định giao đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết, quyết định chuyển hình thức sử dụng đất, nhu cầu công nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ mà người sử dụng đất nộp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định về cấp giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận “một cửa” liên thông chuyển Phiếu chuyển thông tin cho cơ quan thuế để tính tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Căn cứ Phiếu chuyển thông tin (gồm thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất, mục đích sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất) do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận “một cửa” liên thông chuyển đến; căn cứ Bảng giá đất, mức giảm tiền sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền xác định hoặc phê duyệt (nếu có), trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thuế tính số tiền sử dụng đất phải nộp, số tiền sử dụng đất được giảm, ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, Quyết định giảm tiền sử dụng đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất) và gửi cho hộ gia đình, cá nhân hoặc gửi cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin theo quy định.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ: Phiếu chuyển thông tin (gồm thông tin về người sử dụng đất, diện tích đất, vị trí đất, mục đích sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất): 01 bản chính.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận “một cửa” liên thông, cơ quan thuế.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan thuế.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo nộp tiền sử dụng đất.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận “một cửa” liên thông chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin cung cấp cho cơ quan thuế. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về việc tính và ban hành Thông báo tiền sử dụng đất phải nộp.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

20. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ kết quả rà soát, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình của Sở Tài chính đề nghị giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác: 01 bản chính;

Danh mục nhà, đất đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác, chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

Biên bản rà soát, phân loại nhà, đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP: 01 bản sao;

Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở, giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

21. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trường hợp xử lý nhà, đất chuyển giao theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất (ngày ký Biên bản bàn giao, tiếp nhận) theo Quyết định chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao: 01 bản chính;

Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác, chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Tên, đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở, giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

22. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

23. Chuyển giao công trình điện là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, công trình điện thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật được đầu tư bằng vốn nhà nước

*** Trình tự thực hiện:**

Khi có công trình điện cần chuyển giao, Bên giao có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tới Bên nhận theo công bố của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện, Bên nhận có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bên giao thực hiện kiểm tra thực trạng công trình điện, đánh giá về việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao và lập Biên bản theo mẫu quy định.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm kê, xác định giá trị công trình điện, Thủ trưởng Bên giao ban hành Quyết định chuyển giao công trình điện theo mẫu quy định.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao, Bên giao chủ trì, phối hợp với Bên nhận thực hiện bàn giao, tiếp nhận công trình điện kèm theo hồ sơ theo quy định. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành Biên bản theo mẫu quy định.

Căn cứ Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản, Bên nhận thực hiện ghi tăng tài sản, tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Văn bản đề nghị chuyển giao công trình điện của Bên giao theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Quyết định đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công của công trình điện, hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình độc lập có liên quan đến công trình điện, Thông báo kết quả công tác kiểm tra nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình theo quy định của pháp luật, báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): 01 bản sao;

Hồ sơ về việc nhận chuyển nhượng, tiếp nhận tài sản trong trường hợp công trình điện được hình thành từ việc mua sắm, giao, điều chuyển, chuyển giao: 01 bản sao;

Hồ sơ hạch toán nguyên giá và giá trị còn lại của công trình điện tại thời điểm chuyển giao đối với công trình điện đã được hạch toán: 01 bản sao;

Văn bản phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền (nếu đã có quyết toán được phê duyệt); văn bản đề nghị phê duyệt quyết toán hoặc Biên bản nghiệm thu A - B hoặc văn bản phê duyệt dự toán (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) đối với công trình điện chưa được hạch toán: 01 bản sao;

Hồ sơ hoàn công, sơ đồ mặt bằng hành lang tuyến đường dây và mặt bằng trạm biến áp: 01 bản sao;

Hồ sơ về bảo hành, bảo hiểm công trình điện trong trường hợp công trình điện đang trong thời gian bảo hành hoặc được bảo hiểm: 01 bản chính;

Hồ sơ đất đai liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất gắn với công trình điện và các giấy tờ khác có liên quan đến đất đai (nếu có): 01 bản sao;

Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế, văn bản thẩm duyệt thiết kế, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); phương án phòng cháy, phương án chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy: 01 bản sao. Các bản sao quy định tại khoản này phải được đóng dấu xác nhận của Bên giao. Trường hợp công trình điện chuyển giao chỉ là một hạng mục trong dự án đầu tư xây dựng thì Bên giao thực hiện trích sao phần hồ sơ có liên quan đến hạng mục công trình điện chuyển giao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 44 ngày

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, Ban quản lý dự án có đề nghị chuyển giao

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Đơn vị điện lực

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển giao

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02, Mẫu số 06, Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Công trình điện được chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh tại thời điểm xây dựng hoặc tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao (đối với đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 10 kV trở lên và nhà máy điện, thiết bị, lưới điện đấu nối nhà máy điện với hệ thống điện quốc gia và các công trình phụ trợ của nhà máy điện);

- Đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện đang vận hành (đang được sử dụng để phát điện, truyền tải điện, phân phối điện) bình thường tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện không trong tình trạng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

24. Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam

*** Trình tự thực hiện:**

Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng công trình điện chuyển giao sớm, chậm nhất 60 ngày trước thời điểm thỏa thuận chuyển giao, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị chuyển giao và gửi đến Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp dự án và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình điện theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Trường hợp công trình điện đáp ứng các điều kiện thì lập danh mục công trình điện chuyển giao và ký biên bản nhận chuyển giao tài sản. Trường hợp công trình điện chưa đáp ứng các điều kiện thì lập biên bản xác định các điều kiện chưa đáp ứng để yêu cầu doanh nghiệp dự án khắc phục trước khi lập danh mục công trình điện chuyển giao và ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án theo thời hạn quy định tại hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại), Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc cơ quan ký kết hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại) lập hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc trung ương quản lý) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý) để quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Bên giao chủ trì, phối hợp với cơ quan ký kết hợp đồng dự án và bên nhận thực hiện tổ chức bàn giao, tiếp nhận công trình điện kèm theo hồ sơ theo quy định và lập sơ đồ mặt bằng thực trạng công trình điện tại thời điểm giao nhận để làm cơ sở pháp lý cho việc vận hành, quản lý sau này.

Thời điểm tổ chức bàn giao, tiếp nhận được xác định như sau:

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc ngày chấm dứt hợp đồng dự án (đối với các công trình điện còn lại) trong trường hợp đến thời điểm thỏa thuận chuyển giao hoặc đến ngày chấm dứt hợp đồng dự án mà cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

* **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Hồ sơ đề nghị chuyển giao gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam gồm:

Văn bản đề nghị chuyển giao công trình điện: 01 bản chính.

Báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

Hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện gồm:

- Văn bản của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc văn bản của cơ quan ký kết hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại) đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam: 01 bản chính.

- Danh mục công trình điện (tên công trình điện, thông số kỹ thuật, số lượng, giá trị công trình điện xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này): 01 bản chính.

- Hồ sơ đề nghị chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện của doanh nghiệp dự án theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP (đối với các công trình điện còn lại): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 74 ngày

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc cơ quan ký kết hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công – tư

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý)

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chuyển giao

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Công trình điện được chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

Phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh tại thời điểm xây dựng hoặc tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao (đối với đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 10 kV trở lên, và nhà máy điện, thiết bị, lưới điện đấu nối nhà máy điện với hệ thống điện quốc gia và các công trình phụ trợ của nhà máy điện).

Đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao.

Công trình điện đang vận hành (đang được sử dụng để phát điện, truyền tải điện, phân phối điện) bình thường tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao.

Công trình điện không trong tình trạng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

25. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

*** Trình tự thực hiện:**

Cơ quan nhà nước có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư không phù hợp.

Trường hợp sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Tài chính (đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương).

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến về đề nghị sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công – tư, về sự phù hợp của việc sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp sau đầu tư với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước, tiêu chuẩn, định mức, công năng sử dụng tài sản công, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nội dung khác liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định sử dụng trụ sở làm việc hiện có để tham gia dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công – tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản (trong đó nêu rõ sự cần thiết, thời hạn, tính khả thi, phương án sử dụng tài sản công tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư): 01 bản chính.

Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính.

Danh mục tài sản (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính.

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 67 ngày làm việc.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhu cầu sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư hoặc văn bản hồi đáp.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

26. Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công

*** Trình tự thực hiện:**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản. Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ

Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ tài khoản tạm giữ.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý,

sử dụng tài sản công.

27. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án

Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng hoặc quản lý thuộc phạm vi theo Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP, kèm bản sao các hồ sơ pháp lý về nhà, đất và giấy tờ có liên quan đến phương án đề xuất của từng cơ sở nhà, đất.

Mục đích:

Gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét sự phù hợp của phương án; tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý theo thẩm quyền.

Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý (trong trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên).

Bước 2: Kiểm tra hiện trạng nhà, đất

Cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất. Trường hợp UBND cấp tỉnh giao cho Sở Tài chính lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý, sử dụng (bao gồm cả nhà, đất trên địa bàn địa phương khác), thì căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì kiểm tra hiện trạng hoặc giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp xã chủ trì kiểm tra hiện trạng quản lý, sử dụng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Việc giao cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng được thực hiện bằng văn bản và gửi đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan để biết, phối hợp, thực hiện. Việc tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện như sau:

Trường hợp cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng đồng thời là cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, thì việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền lập phương án nhận được:

Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp); hoặc

Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp).

Trường hợp UBND tỉnh giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp xã (cơ quan tổng hợp) chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, thì cơ quan tổng hợp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng và gửi Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất cùng với Báo

cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tới cơ quan có thẩm quyền lập phương án.

Cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của địa phương thực hiện kiểm tra hiện trạng nhà, đất; việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được lập thành Biên bản đối với từng cơ sở nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Đối với nhà, đất trên địa bàn địa phương khác, việc kiểm tra hiện trạng sử dụng nhà, đất thực hiện tương tự quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Bước 3: Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất, thì trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng nhà, đất và Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp), cơ quan có thẩm quyền lập phương án có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh (trong trường hợp cơ quan lập phương án là Sở Tài chính) hoặc gửi Sở Tài chính (trong các trường hợp còn lại) để Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất không đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất, thì sau khi nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp) và Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp tỉnh.

Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án gồm:

Văn bản của cơ quan lập phương án về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính.

Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP sau khi đã hoàn thiện: 01 bản chính.

Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

Hồ sơ pháp lý về nhà, đất của từng cơ sở nhà, đất hoặc Văn bản xác nhận về việc không có hồ sơ pháp lý hoặc có nhưng bị thất lạc của cơ quan, tổ chức, đơn vị: 01 bản sao;

Hồ sơ liên quan đến phương án (hình thức) sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

Bước 4: Phê duyệt phương án

Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại Bước 3:

UBND tỉnh có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm:

Văn bản của UBND tỉnh (nơi có nhà, đất) về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

Hồ sơ quy định tại Bước 3: 01 bản sao.

Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Thành phần hồ sơ thực hiện tương tự như điểm (i) trên. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án. Hồ sơ gồm:

Văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

Hồ sơ quy định tại Bước 3: 01 bản sao.

Căn cứ đề nghị của UBND tỉnh (tại điểm i) hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính (tại điểm ii), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại Bước 3, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

Trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh:

Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại Bước 3, UBND tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Lấy ý kiến UBND tỉnh (nơi có nhà, đất) đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn địa phương khác trước khi phê duyệt phương án theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được thực hiện bằng hình thức Quyết định hành chính. Nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt phương án gồm: Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất; Danh mục nhà, đất: Địa chỉ nhà, đất; Diện tích đất; Diện tích nhà (diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng). Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. Trách nhiệm quyết định xử lý và tổ chức thực hiện.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính, hoặc nộp điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:** Thành phần hồ sơ: Như Bước 3 nêu trên.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 5, Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

28. Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý) hoặc cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chủ trì lập hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng (KCHT) đường thủy nội địa. Trừ các tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

Hồ sơ được lập để giao cho cơ quan quản lý tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

Hồ sơ báo cáo: Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

Bước 2:

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền theo Điều 6 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP: Xem xét và quyết định giao tài sản KCHT đường thủy nội địa đối với trường hợp thuộc thẩm quyền. Hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương hoặc cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh về việc đề nghị giao tài sản: 01 bản chính.

Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

Cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý).

Cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

Cơ quan dự kiến được giao quản lý tài sản về việc giao tài sản: bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị giao, do cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương hoặc cấp tỉnh lập, gồm:

Tên tài sản, địa chỉ.

Năm đưa vào sử dụng.

Thông số cơ bản (khối lượng, chiều dài, ...).

Diện tích.

Nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có).

Tình trạng sử dụng của tài sản: bản chính.

Hồ sơ pháp lý về tài sản (nếu có):

Quyết định giao, điều chuyển tài sản.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản.

Các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý).

Cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

* **Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

29. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện**

Bước 1: Đối với tài sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường thủy nội địa, trình Bộ Xây dựng.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt Đề án hoặc có văn bản hồi đáp nếu Đề án chưa phù hợp.

Bước 2: Đối với tài sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, người có thẩm quyền khác

Tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh lập hồ sơ, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền theo khoản 5 Điều 14 Nghị định 12/2025/NĐ-CP.

Tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp xã lập hồ sơ, báo cáo UBND cấp xã hoặc cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt Đề án hoặc có văn bản hồi đáp nếu Đề án chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc điện tử (nếu có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Đối với tài sản thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Xây dựng:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính.

Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường thủy nội địa lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục kèm Nghị định 12/2025/NĐ-CP: bản chính.

Ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có): bản sao.

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có): bản sao.

Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh: bản chính.

Đề án lập theo Mẫu số 02B: bản chính.

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến cơ quan liên quan (nếu có): bản chính.

Ý kiến cơ quan liên quan (nếu có): bản sao.

Hồ sơ liên quan khác (nếu có): bản sao.

Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp xã: bản chính.

Đề án lập theo Mẫu số 02B: bản chính.

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến cơ quan liên quan (nếu có): bản chính.

Ý kiến cơ quan liên quan (nếu có): bản sao.

Hồ sơ liên quan khác (nếu có): bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết: 30 ngày** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục:** Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương, cấp tỉnh, cấp xã.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục:**

Bộ trưởng Bộ Xây dựng hoặc cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phạm vi được phân cấp.

*** Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản.**

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

30. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện**

a) Tài sản thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Cơ quan quản lý tài sản trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án và trình Bộ Xây dựng.

Trong 30 ngày, Bộ trưởng xem xét và: Phê duyệt Đề án; hoặc Hồi đáp nếu Đề án chưa phù hợp.

b) Tài sản thuộc thẩm quyền cơ quan, người khác (Điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định 12/2025/NĐ-CP)

Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh: lập hồ sơ, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét.

Cơ quan quản lý tài sản cấp xã: lập hồ sơ, báo cáo UBND cấp xã hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét.

Thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt hoặc hồi đáp nếu Đề án chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Tài sản thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính

Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 02B: bản chính

Ý kiến các cơ quan liên quan (nếu có): bản sao

Hồ sơ khác liên quan (nếu có): bản sao

Tài sản quản lý cấp tỉnh

Tờ trình đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính

Đề án theo Mẫu số 02B: bản chính

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến các cơ quan liên quan (nếu có): bản chính

Ý kiến cơ quan liên quan (nếu có): bản sao

Hồ sơ khác liên quan (nếu có): bản sao

Tài sản quản lý cấp xã

Tờ trình đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính

Đề án theo Mẫu số 02B: bản chính

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến các cơ quan liên quan (nếu có): bản chính

Ý kiến cơ quan liên quan (nếu có): bản sao

Hồ sơ khác liên quan (nếu có): bản sao

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản trung ương, cấp tỉnh, cấp xã.

* **Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng hoặc Hội đồng nhân dân tỉnh (theo thẩm quyền hoặc phân cấp).

* **Kết quả:** Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản

* **Phí, lệ phí:** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện:** Không có

* **Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

31. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

* **Trình tự thực hiện**

Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét và:

Quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền; hoặc

Hồi đáp nếu đề nghị thu hồi chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

* **Thành phần hồ sơ:**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: bản chính

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): bản chính

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01B: bản chính

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có): 01 bản sao

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

- * **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
- * **Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 12/2025/NĐ-CP.
- * **Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND tỉnh, UBND cấp xã
- * **Kết quả:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
- * **Phí, lệ phí:** Không có
- * **Yêu cầu, điều kiện:** Không có
- * **Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

32. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện**

Cơ quan quản lý tài sản lập **hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản**, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Trong **30 ngày** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét và:

Quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền; hoặc

Hồi đáp nếu đề nghị điều chuyển chưa phù hợp.

Trường hợp điều chuyển thuộc **thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Tài chính**, thì:

Bộ Xây dựng (đối với tài sản trung ương) hoặc

UBND tỉnh (đối với tài sản địa phương) lập hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định, hoặc có văn bản hồi đáp nếu chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển: bản chính

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): bản chính

Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (nếu tài sản do cấp xã quản lý): bản chính

Văn bản đề nghị tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): bản chính

Lưu ý: Nếu điều chuyển do thay đổi cơ quan quản lý, phân cấp hoặc phân loại tài sản thì không bắt buộc văn bản tiếp nhận.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01B: bản chính

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có): bản sao

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 12/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND tỉnh.

*** Kết quả:** Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

*** Phí, lệ phí:** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện:** Không có

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

33. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện**

Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) và trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét và:

Quyết định chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền; hoặc

Hồi đáp nêu đề nghị chuyển giao chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao: bản chính

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): bản chính

Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (nếu tài sản do cấp xã quản lý): bản chính

Ý kiến của UBND tỉnh nơi tiếp nhận tài sản (trường hợp chuyển giao thuộc trung ương quản lý): bản chính

Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B: bản chính

Hồ sơ liên quan lý do đề nghị chuyển giao (nếu có): bản sao

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có): bản sao

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 12/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND tỉnh.

*** Kết quả:** Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

34. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện**

Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét và:

Quyết định thanh lý tài sản; hoặc

Hồi đáp nếu đề nghị thanh lý chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý: bản chính

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): bản chính

Văn bản của UBND tỉnh, UBND cấp xã (trường hợp thanh lý theo quyết định của HĐND cấp tỉnh/xã): bản chính

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B: bản chính

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có): bản sao

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 12/2025/NĐ-CP

* **Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND tỉnh (quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định)

* **Kết quả:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

* **Phí, lệ phí:** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện:** Không có

* **Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

35. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

*** Trình tự thực hiện**

Trong 30 ngày kể từ khi phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản:

- Xác định nguyên nhân, lý do mất/hủy hoại;
- Xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan;

Lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản;

Báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét.

Trong **30 ngày** kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ:**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (nêu rõ nguyên nhân): bản chính

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): bản chính

Văn bản của UBND tỉnh/xã (trường hợp do HĐND tỉnh/xã quyết định): bản chính

Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B: bản chính

Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 12/2025/NĐ-CP

*** Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND tỉnh (quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định)

*** Kết quả:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa bị mất, bị hủy hoại

Phí, lệ phí: Không có

Yêu cầu, điều kiện: Không có

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

36. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

*** Trình tự thực hiện:**

Lập dự toán chi phí:

- Cơ quan quản lý tài sản lập dự toán các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản;
- Trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt;
- Thời hạn phê duyệt: 30 ngày kể từ ngày nộp dự toán.

Thanh toán chi phí:

- Trong 30 ngày kể từ khi hoàn thành xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản:
- Lập hồ sơ đề nghị thanh toán, gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý;
- Hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thanh toán (không quá 30 ngày, nêu rõ lý do);
- Hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

Người đứng đầu cơ quan quản lý tài sản chịu trách nhiệm về tính chính xác và thời hạn nộp hồ sơ.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ:**

Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan quản lý tài sản:

- Nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý, thông tin tài khoản tiếp nhận thanh toán;
- Kèm bảng kê chi tiết các khoản chi (bản chính).

Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền (bản sao).

Hồ sơ, chứng từ chứng minh chi phí:

- Dự toán chi phí đã duyệt;
- Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có);
- Hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có) (bản sao).

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 12/2025/NĐ-CP

*** Cơ quan giải quyết:** Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản

*** Kết quả:** Quyết định chi trả chi phí xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

***Phí, lệ phí:** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện:** Không có

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

37. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư

*** Trình tự thực hiện**

- Lập hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản;
- Khi có tài sản KCHT đường thủy nội địa cần sử dụng cho dự án PPP, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị;
- Báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét.
- Xem xét, quyết định:

Trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền:

- Xem xét và quyết định sử dụng tài sản cho dự án PPP nếu thuộc thẩm quyền;
- Hoặc có văn bản hồi đáp nếu đề nghị chưa phù hợp.
- Trường hợp thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ:
- Bộ Xây dựng (đối với tài sản trung ương quản lý) hoặc UBND tỉnh (đối với tài sản địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng xem xét, quyết định;

Hoặc có văn bản chỉ đạo nếu đề nghị chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ:**

Văn bản đề nghị sử dụng tài sản cho dự án PPP (bản chính).

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) về việc sử dụng tài sản (bản chính).

Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (nếu tài sản do cấp xã quản lý) (bản chính).

Ý kiến của các cơ quan liên quan (bản sao).

Danh mục tài sản đề nghị sử dụng theo Mẫu số 01B kèm Nghị định 12/2025/NĐ-CP (bản chính).

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có) (bản sao).

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 12/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết:** UBND tỉnh.

*** Kết quả:** Quyết định sử dụng tài sản KCHT đường thủy nội địa để tham gia dự án đầu tư theo phương thức PPP

*** Phí, lệ phí:** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện:** Không có

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

38. Giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải cho cơ quan quản lý tài sản theo hình thức ghi tặng tài sản

*** Trình tự thực hiện**

Lập hồ sơ đề nghị giao tài sản:

- Cơ quan quản lý hàng hải ở trung ương (tài sản trung ương quản lý) hoặc cơ quan quản lý hàng hải ở địa phương (tài sản địa phương quản lý) chủ trì;

- Lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản cho cơ quan, doanh nghiệp quản lý tài sản theo quy định;

- Báo cáo Bộ Xây dựng (trường hợp trung ương quản lý) hoặc UBND tỉnh (trường hợp địa phương quản lý).

Xem xét, quyết định:

- Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền theo Điều 6 Nghị định 84/2025/NĐ-CP:

- Xem xét và quyết định giao tài sản nếu thuộc thẩm quyền;

- Hoặc có văn bản hồi đáp nếu đề nghị chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ**

Văn bản đề nghị giao tài sản (bản chính) – nêu rõ đối tượng được giao và hình thức giao tài sản.

Biên bản họp liên ngành/ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản:

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị/doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý;

- Cơ quan quản lý cấp trên (nếu có);

- Cơ quan/đơn vị có liên quan của Bộ Xây dựng (trung ương) hoặc địa phương;

- Cơ quan/doanh nghiệp dự kiến được giao quản lý. (bản chính)

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, năm đưa vào sử dụng, thông số cơ bản, nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị xác định, tình trạng sử dụng) (bản chính)

Hồ sơ pháp lý về tài sản (quyết định giao, điều chuyển, biên bản bàn giao, tiếp nhận hoặc các giấy tờ chứng minh quyền quản lý/tạm quản lý) (bản sao)

Giấy tờ khác liên quan (nếu có) (bản sao)

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý hàng hải ở trung ương (tài sản trung ương quản lý), Cơ quan quản lý hàng hải ở địa phương (tài sản địa phương quản lý)

*** Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND tỉnh

*** Kết quả:** Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Phí, lệ phí:** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện:** Không có

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

39. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện**

a) Tài sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ

Lập hồ sơ đề nghị:

- Tài sản trung ương quản lý: Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ, trình Bộ Xây dựng.
- Tài sản địa phương quản lý: Cơ quan quản lý tài sản địa phương lập hồ sơ, trình HĐND tỉnh.

Phê duyệt Đề án:

- Trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Xây dựng (trung ương) hoặc UBND cấp tỉnh (địa phương) lấy ý kiến các cơ quan liên quan, lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và phê duyệt.

b) Tài sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Xây dựng / HĐND cấp tỉnh

Lập hồ sơ đề nghị:

- Tài sản trung ương quản lý: Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ, trình Bộ Xây dựng.
- Tài sản địa phương quản lý: Cơ quan quản lý tài sản địa phương lập hồ sơ, trình HĐND tỉnh.

Phê duyệt Đề án:

- Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Xây dựng/HĐND tỉnh (hoặc phân cấp thẩm quyền) xem xét, phê duyệt hoặc có văn bản hồi đáp nếu Đề án chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ:**

a) Tài sản thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ

Tờ trình của Bộ Xây dựng/UBND tỉnh kèm dự thảo Quyết định Thủ tướng phê duyệt Đề án (bản chính)

Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản (bản chính, theo Mẫu số 02B Nghị định 84/2025/NĐ-CP)

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan liên quan (bản chính)

Ý kiến của các cơ quan liên quan (bản sao)

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 (bản sao)

b) Tài sản thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Xây dựng/HĐND tỉnh

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản (bản chính)

Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản (bản chính, theo Mẫu số 02B)

Ý kiến các cơ quan liên quan (nếu có) (bản sao)

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có) (bản sao)

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản trung ương, Cơ quan quản lý tài sản địa phương

*** Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND tỉnh (hoặc phân cấp thẩm quyền)

*** Kết quả:** Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản

*** Phí, lệ phí:** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện:** Không có

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

40. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện**

Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án:

- Tài sản trung ương quản lý: Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ, trình Bộ Xây dựng.

- Tài sản địa phương quản lý: Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ, trình HĐND tỉnh (hoặc cơ quan được phân cấp thẩm quyền).

Phê duyệt Đề án:

-Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Xây dựng **hoặc** HĐND tỉnh (hoặc cơ quan được phân cấp) xem xét, phê duyệt Đề án hoặc có văn bản hồi đáp nếu Đề án chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ:**

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án (bản chính)

Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, lập theo Mẫu số 02C tại Phụ lục Nghị định 84/2025/NĐ-CP (bản chính)

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có) (bản sao)

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có) (bản sao)

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương, Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương

*** Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng; HĐND tỉnh (hoặc cơ quan được phân cấp thẩm quyền)

*** Kết quả:** Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản

*** Phí, lệ phí:** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện:** Không có

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

41. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện**

Lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản:

Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Xem xét và quyết định:

Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp nếu đề nghị chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

Thành phần hồ sơ

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi (bản chính)

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ, bảng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải tại doanh nghiệp nhà nước 100% vốn điều lệ, được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt (trường hợp thu hồi theo điểm d khoản 1 Điều 19) (bản sao)

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01B tại Phụ lục Nghị định 84/2025/NĐ-CP (bản chính)

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có) (bản sao)

- * **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ
- * **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ
- * **Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025

- * **Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND tỉnh
- * **Kết quả:** Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải
- * **Phí, lệ phí:** Không có
- * **Yêu cầu, điều kiện:** Không có
- * **Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

42. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện**

Lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản:

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Xem xét và quyết định:

- Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp nếu đề nghị chưa phù hợp.

Nếu việc điều chuyển thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ Xây dựng (với tài sản trung ương) hoặc UBND tỉnh (với tài sản địa phương) lập hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển (bản chính)

Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) (bản chính)

Lưu ý: Nếu điều chuyển do thay đổi cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản, không bắt buộc có văn bản đề nghị tiếp nhận.

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt (bản sao) – áp dụng trường hợp điều chuyển theo điểm c khoản 1 Điều 20.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01B tại Phụ lục Nghị định 84/2025/NĐ-CP (bản chính)

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có) (bản sao)

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

*** Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025

*** Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND tỉnh

*** Kết quả:** Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Phí, lệ phí:** Không có

*** Yêu cầu, điều kiện:** Không có

*** Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

43. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện:**

Lập hồ sơ đề nghị chuyển giao:

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Xem xét và quyết định:

o Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp nếu đề nghị chưa phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ:**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao (bản chính)

Ý kiến của UBND tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc trung ương quản lý (bản chính)

Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục Nghị định 84/2025/NĐ-CP (bản chính)

Hồ sơ liên quan đến lý do đề nghị chuyển giao (nếu có) (bản sao)

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có) (bản sao)

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

- * **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ
- * **Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025
- * **Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, UBND tỉnh
- * **Kết quả:** Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải
- * **Phí, lệ phí:** Không có
- * **Yêu cầu, điều kiện:** Không có
- * **Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

44. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

*** Trình tự thực hiện:**

Lập hồ sơ đề nghị thanh lý:

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Xem xét và quyết định:

- Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp nếu đề nghị chưa phù hợp.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

*** Thành phần hồ sơ**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý (bản chính)

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục Nghị định 84/2025/NĐ-CP (bản chính)

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có) (bản sao)

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

* **Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 84/2025/NĐ-CP

* **Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND tỉnh (quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định)

* **Kết quả:** Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

* **Phí, lệ phí:** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện:** Không có

* **Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

45. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

* **Trình tự thực hiện**

Xác định nguyên nhân và lập hồ sơ:

- Trong 30 ngày kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất hoặc hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm:

Xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan.

Lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, trình cơ quan, người có thẩm quyền theo khoản 2 Điều 23 Nghị định 84/2025/NĐ-CP.

Xem xét và quyết định:

- Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

* **Thành phần hồ sơ**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản, nêu rõ nguyên nhân (bản chính)

Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại (bản chính)

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục Nghị định 84/2025/NĐ-CP (bản chính)

Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (bản sao)

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 84/2025/NĐ-CP.

* **Cơ quan giải quyết:** Bộ trưởng Bộ Xây dựng, HĐND tỉnh (quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định)

* **Kết quả:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

* **Phí, lệ phí:** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện:** Không có

* **Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

46. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

* **Trình tự thực hiện**

Lập dự toán:

- Cơ quan quản lý tài sản lập dự toán các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản.
- Trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt.
- Thời hạn phê duyệt dự toán: 30 ngày kể từ ngày nộp dự toán.

Lập hồ sơ thanh toán: Trong 30 ngày kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản: Lập hồ sơ đề nghị thanh toán, Gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (không quá 30 ngày), hoặc văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu cơ quan quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

* **Thành phần hồ sơ:**

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản, nêu rõ nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại (bản chính)

Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại (bản chính)

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục Nghị định 84/2025/NĐ-CP (bản chính)

Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (bản sao)

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

* **Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 84/2025/NĐ-CP

* **Cơ quan giải quyết:** Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản

* **Kết quả:** Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

* **Phí, lệ phí:** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện:** Không có

* **Căn cứ pháp lý:** Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

47. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư

* **Trình tự thực hiện**

Lập hồ sơ đề nghị:

- Khi có tài sản KCHT hàng hải cần sử dụng để tham gia dự án PPP, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị.

- Báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Xem xét, quyết định:

- Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền:

- Quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án PPP (trường hợp thuộc thẩm quyền)

Hoặc gửi văn bản hồi đáp nếu đề nghị chưa phù hợp.

Trường hợp thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ:

- Bộ Xây dựng (đối với tài sản trung ương) hoặc UBND tỉnh (đối với tài sản địa phương) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Thủ tướng xem xét, quyết định.

- Trường hợp chưa phù hợp, có văn bản chỉ đạo.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc nộp điện tử (có chữ ký số).

* **Thành phần hồ sơ**

Văn bản đề nghị sử dụng tài sản tham gia dự án PPP (bản chính)

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (bản sao)

Danh mục tài sản đề nghị sử dụng theo Mẫu số 01B kèm Nghị định 84/2025/NĐ-CP (bản chính)

Các hồ sơ liên quan khác (nếu có) (bản sao)

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện:** Cơ quan quản lý tài sản theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 84/2025/NĐ-CP.

* **Cơ quan giải quyết:** UBND tỉnh.

* **Kết quả:** Quyết định sử dụng tài sản KCHT hàng hải để tham gia dự án PPP

* **Phí, lệ phí:** Không có

* **Yêu cầu, điều kiện:** Không có

* **Căn cứ pháp lý:** Nghị định 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ

48. Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

* **Trình tự thực hiện:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản, hoặc gửi văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn), hoặc gửi văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

Người đứng đầu đơn vị chủ trì quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và khoản chi đề nghị thanh toán.

Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản phải xử lý tài sản của nhiều vụ việc phát sinh thường xuyên, thì được phép tổng hợp chi phí quản lý, xử lý tài sản của nhiều vụ việc để thanh toán định kỳ, nhưng không quá 06 tháng/lần. Việc thanh toán theo định kỳ phải được chủ tài khoản tạm giữ đồng ý bằng văn bản.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính, hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản, hoặc văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán, hoặc văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản, hoặc gửi văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn), hoặc gửi văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tài khoản tạm giữ theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

49. Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm

* **Trình tự thực hiện:**

Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1, Điều 68, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi cho cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản quy định tại Điều 72, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP để quyết định mức thưởng cụ thể.

Trường hợp nguồn chi thưởng được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản và phí bảo đảm hàng hải, thì căn cứ vào quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chi thưởng có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc tự quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để chi thưởng theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thưởng thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua bưu chính, hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ: Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách

nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP để quyết định mức thưởng cụ thể.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thưởng thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1, Điều 68, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 99, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

50. Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

*** Trình tự thực hiện:**

Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1, Điều 68, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi cho cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản quy định tại Điều 72, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP để quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nguồn kinh phí để thanh toán được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản và phí bảo đảm hàng hải, thì căn cứ vào quyết định thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thanh toán có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc tự quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để thanh toán theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc chi trả phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

* **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua bưu chính, hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ: Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* **Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP để quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc chi trả phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1, Điều 68, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, hoặc tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

* **Phí, lệ phí:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 3, Điều 100, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

51. Thủ tục lập quy hoạch tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

* **Bước 1:** Cơ quan lập quy hoạch (do UBND tỉnh - Cơ quan tổ chức lập quy hoạch giao nhiệm vụ) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề cương nhiệm vụ - dự toán lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

* **Bước 2:** Cơ quan lập quy hoạch lựa tổ chức lựa chọn Tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

* **Bước 3:** Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

* **Bước 4:** Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng;

* **Bước 5:** Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi Cơ quan lập quy hoạch;

* **Bước 6:** Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Trường hợp quy hoạch có liên quan tới vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, Cơ quan lập quy hoạch phải gửi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liên kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến Quy hoạch tỉnh.

* **Bước 7:** Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

* **Bước 8:** Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

* **Bước 9:** Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch, làm cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Báo cáo quy hoạch;
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

d) Thời hạn giải quyết:

Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ), không quá 24 tháng kể từ ngày cấp thẩm quyền phê duyệt Đề cương nhiệm vụ lập quy hoạch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liên kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh và Cơ quan lập quy hoạch.

e) Cơ quan trình thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh.

g) Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

h) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Thủ tướng Chính phủ.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản phê duyệt hoặc quyết định quy hoạch.

k) Phí, lệ phí (nếu có):

Không có

l) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Không có

m) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không có

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

- Quyết định số 1574/QĐ-TTg ngày 12/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 510/QĐ-TTg ngày 14/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) về việc giao nhiệm vụ cơ quan lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Công văn số 495/UBND-KT ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

52. Thủ tục đề nghị điều chỉnh quy hoạch tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

Khi quy hoạch hoặc quyết định được phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn. Trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp, căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, các văn kiện của Đảng, chiến lược phát triển ngành và từ yêu cầu thực tiễn, cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.

Việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 trong trường hợp có mâu thuẫn được thực hiện như sau:

* **Bước 1:** Cơ quan tổ chức lập quy hoạch rà soát nội dung mâu thuẫn cần điều chỉnh; lập báo cáo điều chỉnh quy hoạch kèm theo dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch gửi xin ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan có liên quan;

* **Bước 2:** Cơ quan tổ chức lập quy hoạch cần điều chỉnh có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch và chịu trách nhiệm về nội dung điều chỉnh; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; công bố điều chỉnh quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch và các tài liệu khác theo quy định của Luật Quy hoạch.

d) Thời hạn giải quyết:

Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

e) Cơ quan trình thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

h) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt hoặc quyết định quy hoạch.

k) Phí, lệ phí (nếu có): Không có**l) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có

m) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

- Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28/8/2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi).

- Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

53. Thủ tục cung cấp thông tin quy hoạch tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Cách thức thực hiện:

Hình thức cung cấp thông tin quy hoạch

- Cung cấp bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 40 của Luật Quy hoạch.

- Cung cấp các ấn phẩm về quy hoạch.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Báo cáo quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch.

d) Thời hạn giải quyết:

Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Sở Tài chính.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân tỉnh cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cung cấp thông tin về Quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt

h) Phí, lệ phí (nếu có):

Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Không có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

54. Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương:

a) Trình tự thực hiện: Căn cứ Điều 59 Luật Đầu tư công 2024:

- Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.

- Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.

- Trước ngày 30 tháng 9 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Thủ tướng Chính phủ thông báo tổng mức vốn đầu tư công dự kiến bằng tổng mức vốn đầu tư công của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án giai đoạn sau.

- Trước ngày 31 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau cho từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ thông báo tổng mức vốn đầu tư công của giai đoạn sau cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Trước ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến về các nội dung theo quy định tại Điều 52 của Luật này, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Tại kỳ họp cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội, Chính phủ trình Quốc hội dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau để Quốc hội cho ý kiến về các nội dung theo quy định tại Điều 52 của Luật này.

- Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội khóa trước, Chính phủ trình Quốc hội khóa mới tại kỳ họp thứ nhất các nội dung theo quy định tại Điều 52 của Luật này. Quốc hội xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn bao gồm các nội dung sau đây:

+ Mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước

của cả nước;

+ Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước, bao gồm vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương;

+ Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương chi tiết theo từng ngành, lĩnh vực, dự kiến mức phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương.

Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

+ Danh mục và mức vốn của các dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia;

+ Giải pháp, chính sách chủ yếu để thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, bao gồm tổng số vốn và cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; danh mục, mức vốn của các chương trình, dự án đầu tư công, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương.

- Việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương thực hiện như sau:

+ Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn mới và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương, bao gồm tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục, mức vốn bố trí cho từng dự án, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh và mức vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới, gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

+ Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, bao gồm tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục, mức vốn ngân sách địa phương bố trí cho từng dự án, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác và mức vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới;

+ Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về kế hoạch đầu tư công trung hạn, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, bao gồm tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục và mức vốn ngân sách địa phương bố trí cho từng dự án, tổng mức

vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác;

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các đơn vị thực hiện, bao gồm tổng mức vốn, danh mục chương trình, dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án.

- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 02 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

55. Xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm của địa phương

a) Trình tự thực hiện: Căn cứ Điều 60 Luật Đầu tư công 2024.

- Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà

nước năm sau, bao gồm mục tiêu, định hướng chủ yếu và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển năm sau cho từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch đầu tư công năm sau, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án.

- Tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Chính phủ trình Quốc hội dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau để Quốc hội quyết định kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm sau.

Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết, Chính phủ phân bổ, giao dự toán chi tiết, bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

- Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm sau theo tổng mức vốn và cơ cấu vốn đã được Quốc hội quyết định cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ chi tiết mức vốn kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm sau, danh mục, mức vốn bố trí của từng nhiệm vụ, dự án, gửi phương án phân bổ chi tiết cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ và theo dõi thực hiện.

- Việc giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương thực hiện như sau:

- + Tại kỳ họp cuối năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công năm sau của cấp mình, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án;

- + Tại kỳ họp cuối năm, Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công năm sau của cấp mình, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án;

- + Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp giao kế hoạch đầu tư công năm sau cho các đơn vị thực hiện.

- Riêng kế hoạch đầu tư công năm đầu tiên của giai đoạn sau, căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển của năm đầu tiên, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội. Đối với kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm đầu tiên của giai đoạn sau, căn cứ vào dự toán chi ngân sách địa phương cho đầu tư phát triển, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần: Không quy định.

d) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND tỉnh.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

56. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn Ngân sách Trung ương

a) Trình tự thực hiện: Căn cứ Điều 71 Luật Đầu tư công 2024.

- Quốc hội quyết định điều chỉnh tổng thể kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

+ Do điều chỉnh mục tiêu của chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;

+ Do thay đổi đột biến về cân đối ngân sách nhà nước hoặc khả năng huy động các nguồn vốn.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và

địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong các trường hợp sau đây:

+ Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Quốc hội quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

+ Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong tổng mức vốn trung hạn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết định.

- Bộ Tài chính có trách nhiệm:

+ Báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

+ Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

+ Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

+ Gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương.

- Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần: Không quy định.

d) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn: Trong kỳ trung hạn.

- Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm

giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Văn phòng Chính phủ.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

57. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn Ngân sách địa phương

a) Trình tự thực hiện: Căn cứ Điều 71 Luật Đầu tư công 2024.

- Hội đồng nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương trong các trường hợp sau đây:

+ Do điều chỉnh mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

+ Do thay đổi đột biến về cân đối thu ngân sách địa phương hoặc khả năng huy động các nguồn vốn của địa phương;

+ Do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng triển khai thực hiện vốn kế hoạch hằng năm giữa các cơ quan, đơn vị của địa phương.

- Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

+ Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn do cấp mình quản lý

trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất;

+ Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đối với vốn ngân sách địa phương giữa các nhiệm vụ, dự án trong nội bộ cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn do cấp mình quản lý trong tổng mức vốn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

- Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần: Không quy định.

d) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn: Trong kỳ trung hạn.

- Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Văn phòng UBND tỉnh.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư,

Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

58. Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

a) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần hồ sơ:

Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

d) Số lượng hồ sơ:

02 bộ hồ sơ

đ) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

e) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được phê duyệt

i) Lệ phí:

- Không có.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Không có

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):

- Không có

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2024;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

59. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hằng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hằng năm của cơ quan chủ quản.

Bước 2. Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm.

Bước 3. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hằng năm của cơ quan chủ quản.

- Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện. Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

- Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước: Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay

cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều 43 Nghị định số 424/2025/NĐ-CP.

Bước 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần hồ sơ:

Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm gồm thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, bao gồm cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

d) Số lượng hồ sơ:

02 bộ hồ sơ

đ) Thời hạn giải quyết:

Không có

e) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm được phê duyệt

i) Lệ phí: - Không có

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có): Không có

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2024;
- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

60. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản

1.1. Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính thụ lý hồ sơ.

- Bước 4: Sở Tài chính gửi bộ hồ sơ tới Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Tài chính đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Sở Tài chính có ý kiến kết luận làm cơ sở đề báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bước 5: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

d) Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

đ) Thời hạn giải quyết: Thời gian xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về chương trình, dự án kể từ ngày Sở Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

e) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình, dự án.

i) Lệ phí: Không có.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại

Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có): Không có.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

61. Thủ tục quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công:

a) Trình tự thực hiện:

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán cũng là thủ trưởng của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc văn bản điện tử theo quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Đối với dự án đầu tư công hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư (bản chính). Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra. Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định

của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

- Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

(2) Đối với nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính).

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm bản chính các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

- Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

d) Thời hạn giải quyết:

Dự án	Quan trọng quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm c
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	06 tháng	04 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	08 tháng	08 tháng	04 tháng	03 tháng
Thời gian phê duyệt quyết toán	01 tháng	01 tháng	20 ngày	15 ngày

- Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư của dự án hoàn thành trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản

nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

- Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

- Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

- Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định khác).

- Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

- Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán trước khi phê duyệt.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

h) Phí, Lệ phí: Không quy định.

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ

quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự; Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

62. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C
1. Quyết định chủ trương đầu tư nhóm A thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh

a) Trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:
 - + Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
 - + Thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh là Thường trực Hội đồng thẩm định và các cơ quan liên quan là thành viên để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;
 - + Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến thẩm định.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

b) Thành phần hồ sơ (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).
- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

c) Số lượng hồ sơ: 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

d) Thời hạn giải quyết:

Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 15 ngày.

- * Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các cơ quan của địa phương.
- * Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

* Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020.

* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ dự án phải hợp lệ theo quy định, nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công.

* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

2. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C

a) Trình tự, cách thức thực hiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

+ Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ, dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

b) Thành phần hồ sơ: trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

c) Số lượng hồ sơ: 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Thời hạn giải quyết: Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 10 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân các cấp

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cùng cấp

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ hợp lệ

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

63. Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C

a) Trình tự, cách thức thực hiện:

Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng được quy định như sau (Khoản 2 Điều 40 Luật Đầu tư công):

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

- Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

- Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

- Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

b) Thành phần hồ sơ (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP):

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

c) Số lượng hồ sơ (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;
- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tùy thuộc vào tính chất của dự án, thẩm quyền thuộc về Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

64. Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài.

a) Trình tự thực hiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;
- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;
- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật Đầu tư công.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2024.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

65. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

a) Trình tự thực hiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư dự án.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thẩm định, cấp thẩm quyền ra quyết định.

e) Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban ngành cấp tỉnh; phòng, ban chuyên môn cấp xã và các đơn vị có liên quan.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2019.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

65. Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp

a) Trình tự thực hiện: Chủ tịch UBND các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng tổ chức khảo sát, lập báo cáo đề xuất dự án;

- Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hoặc đơn vị có chức năng thẩm định dự án;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng hoàn chỉnh báo cáo đề xuất dự án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://office.quangngai.gov.vn>).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ.

e) Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban ngành cấp tỉnh; phòng, ban chuyên môn cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan khác.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND các cấp (thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công).

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định trong Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2024.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

66. Xét duyệt quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ đầu tư báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm quyết toán.

- Bước 2: Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt báo cáo của các chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

+ Trường chủ đầu tư báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư được phân cấp quản lý; cơ quan được phân cấp chịu trách nhiệm xét duyệt báo cáo của các chủ đầu tư và tổng hợp báo cáo quyết toán các dự án thuộc phạm vi được phân cấp quản lý gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 3 năm sau năm quyết toán để Sở Tài chính tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Bộ Tài chính theo quy định.

+ Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, sở, ban, ngành cấp tỉnh, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) yêu cầu chủ đầu tư giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Sở, ban ngành cấp tỉnh, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) yêu cầu chủ đầu tư nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc văn bản điện tử theo quy định.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Theo hướng dẫn tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính và quy định của UBND tỉnh.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Các Sở, ban ngành thuộc tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo xét duyệt quyết toán.

* **Phí, lệ phí:** Không quy định.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Theo Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính và quy định của UBND tỉnh

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán và quy định của UBND tỉnh.

67. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập.

a) Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

- + Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;
- + Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- + Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;
- + Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án. Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày.
- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;
- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TTBKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

68. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập

a) Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.
- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:
 - + Văn bản đề nghị thẩm định;
 - + Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;
 - + Báo cáo nghiên cứu khả thi;
 - + Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án. Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;
 + Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;
 + Báo cáo nghiên cứu khả thi;
 + Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;
 + Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày
 Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP.

e) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TTBKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

69. Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập

a) Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Tờ trình đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ. Thời hạn giải quyết: Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày. Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP: Không quá 15 ngày.

d) Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

đ) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

e) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TTBKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

70. Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập

a) Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị điều chỉnh dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn phê duyệt: Không quá 15 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số

29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Thông tư số 09/2021/TTBKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

71. Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản

a) Trình tự thực hiện:

- Đối với chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Hội đồng nhân dân quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Ủy ban nhân dân tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 3: Căn cứ ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

- Dự án không có cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đề cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

- Trình tự lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trừ dự án quan trọng quốc gia.

- Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, việc lập, thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và phải được thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án, năng lực tài chính của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định chương trình, dự án Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án Các tài liệu khác có liên quan

- Số lượng hồ sơ: 05 bộ tài liệu

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau: án.

- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư chương trình, dự

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm): Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Đầu tư công; Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

72. Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)

a) Trình tự thực hiện:

- Đối với dự án, phi dự án không quy định tại Điều 24 của Nghị định 242/2025/NĐ-CP và dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hòa lại của nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức quản lý và không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định; có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án và các tài liệu liên quan khác (nếu có); (Trường hợp dự án, phi dự án

có quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 500.000 đô la Mỹ trở xuống, người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và không bắt buộc phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan).

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có văn bản góp ý về những nội dung của Văn kiện dự án, phi dự án và những vấn đề cần thiết có liên quan, trong đó lưu ý các nội dung: sự cần thiết và các mục tiêu, kết quả chủ yếu; nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có) và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

Bước 3: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định dự án, phi dự án với các nội dung gồm: sự phù hợp của dự án, phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện; vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách dành cho các hạng mục chủ yếu; cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của nhà tài trợ nước ngoài và các bên tham gia (nếu có); hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững sau khi kết thúc; những ý kiến đã được thống nhất hoặc còn khác nhau giữa các bên.

Bước 4: Căn cứ kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án. Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Văn kiện dự án.

Nội dung chính của Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án gồm (i) Tên dự án, phi dự án; (ii) Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có); (iii) Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án; (iv) Thời gian, địa điểm thực hiện; (v) Mục tiêu, hoạt động và kết quả; (vi) Tổ chức quản lý; (vii) Phương thức thực hiện; (viii) Tổng mức vốn và cơ cấu nguồn vốn gồm: Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam) và vốn đối ứng (đồng Việt Nam); (ix) Các nội dung khác.

Bước 5. Sau khi Văn kiện dự án, phi dự án được phê duyệt, Cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản và các tài liệu liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

Bước 6: Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài và đề nghị xem xét tài trợ.

- Đối với dự án, phi dự án quy định tại Điều 24 của Nghị định 242/2025/ND-CP:

Cơ quan chủ quản không tổ chức thẩm định. Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ Quyết định chủ trương thực hiện đề quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.
- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản lấy ý kiến.
- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án của chủ dự án.
- Dự thảo Văn kiện dự án, phi dự án.
- Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan.
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có) như: văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung dự án, phi dự án, thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ, văn bản ghi nhớ với nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ (Riêng Văn kiện dự án, phi dự án: 08 bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu Văn kiện dự án, phi dự án thực hiện theo mẫu số 07 và mẫu số 08 kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật đầu tư công; Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

73. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

- Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Khi nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

- Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử iOffice;
- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.
- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập; sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập; phương án sắp xếp, sử dụng lao động; phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập; thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại

Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

*** Cơ quan thực hiện:** Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi/Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

74. Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị chia, tách gửi Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sau khi nhận đủ hồ sơ đề nghị chia, tách, Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan. Khi nhận được hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định chia, tách doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử iOffice;
- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp.
- Đề án chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách; sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách; phương án sắp xếp, sử dụng lao động; phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách; thời hạn thực hiện chia, tách doanh nghiệp; trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ:** 04 bộ hồ sơ gốc.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

* **Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định:** Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi/ Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (hoặc không phê duyệt) chủ trương.

- Trong trường hợp được phê duyệt chủ trương, Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định chia, tách.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:** Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì Ủy ban nhân dân tỉnh phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

75. Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

* **Trình tự thực hiện:**

- Khi xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp và bộ quản lý ngành.

- Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

- Sau khi có quyết định giải thể:

+ Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

- Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

*** Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử iOffice;
- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** Thành phần hồ sơ:** Văn bản đề nghị giải thể doanh nghiệp.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.

*** Cơ quan thực hiện:** Người quyết định thành lập doanh nghiệp là người quyết định giải thể doanh nghiệp.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
- Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh.
- Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giải thể doanh nghiệp của người quyết định thành lập doanh nghiệp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

+ Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

+ Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn).

- Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

76. Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập

*** *Trình tự thực hiện:***

- Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

*** *Cách thức thực hiện:***

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử iOffice;
- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

*** *Thành phần hồ sơ:***

- Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.
- Đề án thành lập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp; Tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động; Địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập; Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của

Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp; Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; Dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

* **Số lượng hồ sơ:** 03 bộ Hồ sơ gốc.

* **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định và gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

* **Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định:** Bộ Tài chính.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh/Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập doanh nghiệp.

* **Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định:

+ Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

+ Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện nêu trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.

+ Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định nêu trên (100 tỷ đồng) nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định

- Có Hồ sơ hợp lệ theo quy định.
- Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
